



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67,928,072,293	53,893,736,788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14,502,624,289	23,823,012,137
1. Tiền	111		13,802,624,289	22,423,012,137
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	1,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,880,411,028	18,628,561,718
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	40,065,570,571	17,883,833,411
2. Trả trước cho người bán	132		1,349,374,026	1,322,074,082
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,946,591,430	903,779,224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	10,322,678,319	9,619,966,029
1. Hàng tồn kho	141		10,322,678,319	9,619,966,029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,222,358,657	1,822,196,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	1,222,358,657	1,402,247,474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		419,949,430
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.06		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77,501,405,600	73,492,821,013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		70,031,730,249	72,633,002,255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	69,536,028,329	72,126,320,032
- Nguyên giá	222		156,700,573,708	155,405,773,708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87,164,545,379)	(83,279,453,676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	495,701,920	506,682,223
- Nguyên giá	228		736,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(240,731,180)	(229,750,877)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,627,239,056	125,915,418
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	6,627,239,056	125,915,418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		842,436,295	733,903,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	842,436,295	733,903,340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145,429,477,893	127,386,557,801
C. NỢ PHẢI TRẢ			76,265,475,963	64,611,805,800
I. Nợ ngắn hạn	310		59,758,430,603	48,313,760,440
1. Phải trả người bán	311	V.10	20,790,092,019	15,060,563,680

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán	311	V.10	20,790,092,019	15,060,563,680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,828,134,146	2,442,466,549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4,975,306,794	2,469,669,514
4. Phải trả người lao động	314		3,271,050,834	7,918,882,345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	146,464,379	435,639,726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	3,174,757,118	2,801,811,969
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	16,274,789,668	11,661,230,029
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6,724,563,882	4,204,260,800
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	573,271,763	1,319,235,828
II. Nợ dài hạn	330		16,507,045,360	16,298,045,360
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	12,867,045,360	12,658,045,360
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69,164,001,930	62,774,752,001
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	69,164,001,930	62,774,752,001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	38,272,633,817	31,883,383,888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,678,919,888	464,468,618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,593,713,929	31,418,915,270
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145,429,477,893	127,386,557,801

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 20 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý I/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	88,480,145,401	88,480,145,401	67,839,609,121	67,839,609,121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,154,209,748	1,154,209,748	1,101,424,034	1,101,424,034
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	87,325,935,653	87,325,935,653	66,738,185,087	66,738,185,087
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	55,916,285,172	55,916,285,172	46,002,596,684	46,002,596,684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,409,650,481	31,409,650,481	20,735,588,403	20,735,588,403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	156,702,449	156,702,449	18,459,872	18,459,872
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	320,518,219	320,518,219	252,946,651	252,946,651
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		309,177,645	309,177,645	204,000,932	204,000,932
8. Chi phí bán hàng	25		1,796,707,790	1,796,707,790	2,135,127,936	2,135,127,936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,883,924,693	5,883,924,693	5,058,268,226	5,058,268,226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		23,565,202,228	23,565,202,228	13,307,705,462	13,307,705,462
11. Thu nhập khác	31	VI.27	19,448,279	19,448,279	2,738,285,642	2,738,285,642
12. Chi phí khác	32	VI.28	46,810,849	46,810,849	11,210,000	11,210,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(27,362,570)	(27,362,570)	2,727,075,642	2,727,075,642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23,537,839,658	23,537,839,658	16,034,781,104	16,034,781,104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	4,647,646,466	4,647,646,466	3,143,142,208	3,143,142,208
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18,890,193,192	18,890,193,192	12,891,638,896	12,891,638,896
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	6,180	6,180	4,196	4,196
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a	4,357	4,357		

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 20 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23,537,839,658	16,034,781,104
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	4,205,249,651	1,099,760,967
- Khấu hao tài sản cố định	03	3,896,072,006	3,607,322,494
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,711,562,459)
- Chi phí lãi vay	06	309,177,645	204,000,932
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	27,743,089,309	17,134,542,071
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(23,238,091,813)	(6,898,396,064)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(702,712,290)	2,742,464,938
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3,799,223,910	1,638,204,037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	71,355,862	(866,566,468)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(309,177,645)	(204,000,932)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(2,370,000,000)	(2,934,953,411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(32,591,736)	(395,626,168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,961,095,597	10,215,668,003
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8,575,736,001)	(1,929,400,546)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,045,000,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,639,474	12,131,708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,548,096,527)	1,127,731,162
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,082,981,632	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,353,678,550)	(3,793,614,656)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,462,690,000)	(7,464,391,875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,733,386,918)	(11,258,006,531)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(8,320,387,848)	85,392,634
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,823,012,137	14,181,285,143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14,502,624,289	14,266,677,777

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao

dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát

bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	979,490,877	1,848,003,610
+ VND	775,854,437	1,644,367,170
+ USD	203,636,440	203,636,440
<i>Nguyên tệ</i>	8,976.70	8,976.70
- Tiền gửi ngân hàng	12,823,133,412	20,575,008,527
+ VND	7,475,262,166	12,682,933,549
+ USD	5,347,871,246	7,892,074,978
<i>Nguyên tệ</i>	236,965.52	347,898.39
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	700,000,000	1,400,000,000
Cộng	14,502,624,289	23,823,012,137

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	17,646,636,660	11,502,370,422
- LIMITED LIABILITY COMPANY "NORD WIND"	1,826,752,410	811,260,970
- LIMITED LIABILITY COMPANY "IKAR"	6,072,598,300	791,683,815
- DHT AVIATION INC	8,266,160,951	6,114,265,365
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	5,248,301,204	2,304,035,273
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14,245,981,276	3,370,612,259
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	14,245,981,276	3,370,612,259
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	8,172,952,635	3,010,850,730
Cộng	40,065,570,571	17,883,833,411

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu	-	-	-	-
- Tạm ứng	1,660,037,890	-	793,484,115	-
- Phải thu khác	286,553,540	-	109,867,306	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	427,803	-
Cộng	1,946,591,430	-	903,779,224	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4,012,017,488	-	4,590,701,476	-
- Công cụ, dụng cụ	5,547,574	-	6,058,708	-
- Thành phẩm	1,522,617,675	-	462,019,105	-
- Hàng hóa	4,782,495,582	-	4,561,186,740	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10,322,678,319	-	9,619,966,029	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	1,222,358,657	1,402,247,474
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	744,227,645	702,908,612
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	386,955,818	617,232,361
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	83,398,530	18,413,125
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	7,776,664	63,693,376
b) Dài hạn:	842,436,295	733,903,340
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	326,669,395	114,170,385
- Lệ phí đường bộ	399,039,627	514,732,955
- Chi phí thuê MBKD, khác	116,727,273	105,000,000
Cộng	2,064,794,952	2,136,150,814

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	419,949,430
Cộng	-	419,949,430

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý I/2017:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	30,659,709,042	19,003,312,359	104,687,216,426	1,055,535,881	155,405,773,708
Mua trong kỳ			1,294,800,000	-	1,294,800,000
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	30,659,709,042	19,003,312,359	105,982,016,426	1,055,535,881	156,700,573,708
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	11,533,577,958	4,222,423,362	66,589,944,212	933,508,144	83,279,453,676
Khấu hao trong kỳ	915,693,021	665,119,632	2,278,106,977	26,172,073	3,885,091,703
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	12,449,270,979	4,887,542,994	68,868,051,189	959,680,217	87,164,545,379
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	19,126,131,084	14,780,888,997	38,097,272,214	122,027,737	72,126,320,032
Tại ngày cuối kỳ	18,210,438,063	14,115,769,365	37,113,965,237	95,855,664	69,536,028,329

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý I/2017:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ			-	-
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	229,750,877	229,750,877
Khấu hao trong kỳ		-	10,980,303	10,980,303
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	240,731,180	240,731,180
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	33,455,123	506,682,223
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	22,474,820	495,701,920

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 18,947,047,679

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016: 46,412,274,930

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	68,000,000	5,726,618,183	1,294,800,000	-	4,499,818,183
2. Xây dựng CB dở dang	57,915,418	2,069,505,455	-	-	2,127,420,873

- Chi phí xây dựng mở rộng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	57,915,418	2,069,505,455	-	-	2,127,420,873
Cộng	125,915,418	7,796,123,638	1,294,800,000	-	6,627,239,056

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	10,347,841,935	10,347,841,935	5,800,644,390	5,800,644,390
- Cty TNHH phân phối thực phẩm toàn cầu	4,664,708,073	4,664,708,073	2,591,988,309	2,591,988,309
- Lê Ngọc Thịnh	1,149,699,297	1,149,699,297	1,248,232,166	1,248,232,166
- Cty TNHH sản xuất thương mại Đại Hoàng Nguyễn	1,292,200,525	1,292,200,525	992,155,315	992,155,315
- Nguyễn Ngọc Anh	2,177,030,900	2,177,030,900	968,268,600	968,268,600
- Cty TNHH sản xuất và thương mại Sivet Trường Thịnh	1,064,203,140	1,064,203,140		
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	10,442,250,084	10,442,250,084	9,259,919,290	9,259,919,290
Cộng	20,790,092,019	20,790,092,019	15,060,563,680	15,060,563,680

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý I/2017	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		1,351,145,948	1,054,362,569	296,783,379
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,343,708,683	4,647,646,466	2,370,000,000	4,621,355,149
- Thuế thu nhập cá nhân	125,960,831	477,812,052	546,604,617	57,168,266
- Thuế môn bài		12,000,000	12,000,000	
Cộng	2,469,669,514	6,488,604,466	3,982,967,186	4,975,306,794

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	68,159,726
- Chi phí khác	146,464,379	367,480,000
Cộng	146,464,379	435,639,726

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,048,127,653	1,312,861,619
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	696,429,465	840,650,350
+ Doanh thu quảng cáo	430,200,000	648,300,000
Cộng	3,174,757,118	2,801,811,969

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	267,989,094	133,129,650
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	1,577,122,121	717,310,292
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,038,025,000	6,038,025,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,391,653,453	4,772,765,087
Phải trả tiền bán vé máy bay	209,071,201	119,039,201
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	2,482,546,169	2,562,546,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTDN	100,000,000	120,000,000
Phải trả khác cho các cổ đông góp vốn tại hai TT dạy nghề	296,479,263	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	4,377,034,148	34,897,348

Phải trả khác	926,522,672	1,936,282,369
Cộng	16,274,789,668	11,661,230,029

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 2/2016 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: 4,377,034,148

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
- Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
- Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	5,364,884,795	5,364,884,795	5,673,981,632	2,709,274,300	2,400,177,463	2,400,177,463
- Vay dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,359,679,087	1,359,679,087		444,404,250	1,804,083,337	1,804,083,337
Cộng	6,724,563,882	6,724,563,882	5,673,981,632	3,153,678,550	4,204,260,800	4,204,260,800
a-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,998,153,360	1,998,153,360	-	-	1,998,153,360	1,998,153,360

- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đà Nẵng	8,169,000,000	8,169,000,000	409,000,000		7,760,000,000	7,760,000,000
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	2,699,892,000	2,699,892,000		200,000,000	2,899,892,000	2,899,892,000
Cộng	12,867,045,360	12,867,045,360	409,000,000	200,000,000	12,658,045,360	12,658,045,360
TC	19,591,609,242	19,591,609,242	6,082,981,632	3,353,678,550	16,862,306,160	16,862,306,160

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	976,125,109	-	-	420,964,065	-	555,161,044
Quỹ phúc lợi	343,110,719	-	-	25,000,000	-	318,110,719
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	300,000,000	-	(300,000,000)
Cộng	1,319,235,828	-	-	745,964,065	-	573,271,763

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	30,088,160,000	-	803,208,113	-	25,378,996,618	56,270,364,731
Lãi trong năm trước		-	-	-	44,664,210,089	44,664,210,089

Phân phối lợi nhuận trong năm trước		-	-	-	38,159,822,819	38,159,822,819
Tại ngày 01/01/2017	30,088,160,000	-	803,208,113	-	31,883,383,888	62,774,752,001
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	18,890,193,192	18,890,193,192
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp tác kinh doanh					296,479,263	296,479,263
Chia cổ tức cho các cổ đông					12,035,264,000	12,035,264,000
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					169,200,000	169,200,000
Số dư cuối kỳ này	30,088,160,000	-	803,208,113	-	38,272,633,817	69,164,001,930

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	84.66%	25,474,120,000	81.65%	24,567,420,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.07%	10,854,050,000	36.07%	10,854,050,000
- Cổ đông trong Công ty	13.42%	4,037,960,000	10.15%	3,053,040,000
- Cổ đông bên ngoài	35.17%	10,582,110,000	35.43%	10,660,330,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	15.34%	4,614,040,000	18.35%	5,520,740,000
Cộng	100.00%	30,088,160,000	100.00%	30,088,160,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	31,883,383,888	31,883,383,888	25,378,996,618	25,378,996,618
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	18,890,193,192	18,890,193,192	12,891,638,896	12,891,638,896
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12,500,943,263	12,500,943,263	12,447,192,492	12,447,192,492
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	169,200,000	169,200,000	144,000,000	144,000,000
- Chi trả cổ tức	12,035,264,000	12,035,264,000	12,035,264,000	12,035,264,000
+ Chia cổ tức năm 2015 (đợt 1: 40%)		-	12,035,264,000	12,035,264,000
+ Chi cổ tức năm 2016 (đợt 2: 40%)	12,035,264,000	12,035,264,000		
- Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-
- Bù đắp thặng dư vốn	-	-	-	-
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	185,231,186	185,231,186	152,667,447	152,667,447
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT)	111,248,077	111,248,077	115,261,045	115,261,045
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38,272,633,817	38,272,633,817	25,823,443,022	25,823,443,022

20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 10/01/2017 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2016 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 08/02/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 22/02/2017.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,480,145,401	88,480,145,401	67,839,609,121	67,839,609,121
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	4,306,742,766	4,306,742,766	4,506,095,760	4,506,095,760
- Doanh thu bán thành phẩm	299,656,000	299,656,000	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	83,873,746,635	83,873,746,635	63,333,513,361	63,333,513,361

22- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,154,209,748	1,154,209,748	1,101,424,034	1,101,424,034
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	1,009,001,749	1,009,001,749	952,199,034	952,199,034
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	145,207,999	145,207,999	149,225,000	149,225,000

23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	87,325,935,653	87,325,935,653	66,738,185,087	66,738,185,087
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	4,606,398,766	4,606,398,766	4,506,095,760	4,506,095,760
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	82,719,536,887	82,719,536,887	62,232,089,327	62,232,089,327

24- Giá vốn hàng bán	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,314,387,447	2,314,387,447	2,418,345,692	2,418,345,692
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	249,259,360	249,259,360	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53,352,638,365	53,352,638,365	43,584,250,992	43,584,250,992
Cộng	55,916,285,172	55,916,285,172	46,002,596,684	46,002,596,684

25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
--	-------------------	--------------------	-------------------	------------------------

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,639,474	27,639,474	12,131,708	12,131,708
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129,062,975	129,062,975		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
-Chiết khấu thanh toán		-	6,328,164	6,328,164
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng	156,702,449	156,702,449	18,459,872	18,459,872

26- Chi phí tài chính	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
- Lãi tiền vay	309,177,645	309,177,645	204,000,932	204,000,932
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,340,574	11,340,574	48,945,719	48,945,719
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		
- Chi phí tài chính khác		-		
Cộng	320,518,219	320,518,219	252,946,651	252,946,651

27- Thu nhập khác	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	2,711,562,459	2,711,562,459
Nhập kho hàng tận dụng	19,448,278	19,448,278	26,723,164	26,723,164
Cho thuê mặt bằng				
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	-	-	-	-
Thu nhập khác	1	1	19	19
Cộng	19,448,279	19,448,279	2,738,285,642	2,738,285,642

28- Chi phí khác	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
Chi thường tận dụng	2,500,000	2,500,000	10,650,000	10,650,000
Xuất hủy hàng	1,114,113	1,114,113		-
Chi phí khác	43,196,736	43,196,736	560,000	560,000
Cộng	46,810,849	46,810,849	11,210,000	11,210,000

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,537,839,658	23,537,839,658	16,034,781,104	16,034,781,104
<i>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</i>				
	43,196,736	43,196,736	560,000	560,000
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	43,196,736	43,196,736	560,000	560,000
Tổng thu nhập chịu thuế	23,581,036,394	23,581,036,394	16,035,341,104	16,035,341,104
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	423,959,922	423,959,922	347,497,044	347,497,044
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	305,506,695	305,506,695	313,030,817	313,030,817
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	729,466,617	729,466,617	660,527,861	660,527,861
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	403,548,902	403,548,902	335,685,825	335,685,825
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	285,269,222	285,269,222	303,574,283	303,574,283
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	16,894,739	16,894,739	12,989,415	12,989,415
+ Hoạt động khác	23,753,754	23,753,754	8,278,338	8,278,338
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	22,851,569,777	22,851,569,777	15,374,813,243	15,374,813,243

+ Hoạt động kinh doanh chính	23,024,333,593	23,024,333,593	12,663,810,784	12,663,810,784
+ Hoạt động khác	(172,763,816)	(172,763,816)	2,711,002,459	2,711,002,459
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4,647,646,466	4,647,646,466	3,143,142,208	3,143,142,208
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	77,332,511	77,332,511	68,179,560	68,179,560
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	68,881,812	68,881,812	63,926,010	63,926,010
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	3,378,948	3,378,948	2,597,883	2,597,883
+ Hoạt động khác	5,071,751	5,071,751	1,655,668	1,655,668
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	4,570,313,955	4,570,313,955	3,074,962,648	3,074,962,648
+ Hoạt động kinh doanh chính	4,604,866,719	4,604,866,719	2,532,762,157	2,532,762,157
+ Hoạt động khác	(34,552,763)	(34,552,763)	542,200,490.80	542,200,491
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18,890,193,192	18,890,193,192	12,891,638,896	12,891,638,896

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18,890,193,192	18,890,193,192	12,891,638,896	12,891,638,896
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(296,479,263)	(296,479,263)	(267,928,492)	(267,928,492)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	296,479,263	296,479,263	267,928,492	267,928,492
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	296,479,263	296,479,263	267,928,492	267,928,492
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18,593,713,929	18,593,713,929	12,623,710,404	12,623,710,404
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,008,816	3,008,816	3,008,816	3,008,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,180	6,180	4,196	4,196

30.a- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18,890,193,192	18,890,193,192	12,891,638,896	12,891,638,896
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	296,479,263	296,479,263	267,928,492	267,928,492
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3,008,816	3,008,816	3,008,816	3,008,816
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành	1,258,867	1,258,867		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,357	4,357		

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2016	Lũy kế 2016	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	28,002,812,873	28,002,812,873	20,893,698,468	20,893,698,468
- Chi phí nhân công	16,655,115,431	16,655,115,431	18,177,348,869	18,177,348,869
- Chi phí vật liệu SX	4,293,685,976	4,293,685,976	1,981,311,480	1,981,311,480

- Chi phí dụng cụ SX	571,070,307	571,070,307	459,821,195	459,821,195
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,896,072,006	3,896,072,006	3,607,322,494	3,607,322,494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,709,893,113	5,709,893,113	4,718,908,642	4,718,908,642
- Chi phí khác bằng tiền	4,475,980,588	4,475,980,588	3,451,172,791	3,451,172,791
Cộng	63,604,630,294	63,604,630,294	53,289,583,939	53,289,583,939

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý I/2016	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	29,928,802,998	3,105,317,838	31,136,385,461	1,748,085,971	1,921,016,853
Các khoản giảm trừ DT	563,035,248	112,005,000	370,114,786	19,049,000	37,220,000
Giá vốn	23,681,867,721	2,102,713,443	17,655,386,111	1,206,080,261	1,356,549,148
Tài sản cố định HH	119,390,156,622	29,504,404,418	39,598,099,241	1,629,499,602	21,614,259,077
- Nguyên giá	81,186,831,227	17,336,815,636	28,857,602,427	944,966,734	11,936,105,995
- Hao mòn	38,203,325,395	12,167,588,782	10,740,496,814	684,532,868	9,678,153,082

Quý I/2017	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	24,115,823,109	3,912,296,874	49,769,311,857	1,626,263,040	2,015,758,885
Các khoản giảm trừ DT	194,545	152,237,999	472,272,249	17,403,000	
Giá vốn	18,879,784,439	2,923,300,973	27,448,859,327	1,181,189,401	1,464,945,528
Tài sản cố định HH	35,281,703,386	5,457,417,922	21,194,775,099	5,684,616,329	2,413,217,513
- Nguyên giá	81,343,993,963	20,375,882,999	36,582,220,699	6,552,003,152	12,582,905,995
- Hao mòn	(46,062,290,577)	(14,918,465,077)	(15,387,445,600)	(867,386,823)	(10,169,688,482)

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách
- Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý I/2017	Lũy kế 2017	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	24,299,078,053	24,299,078,053	23,853,738,786	23,853,738,786
	Cổ tức được hưởng	4,341,620,000	4,341,620,000	4,341,620,000	4,341,620,000
	Cổ tức đã trả	-	-	-	-

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	144,000,000	144,000,000	144,000,000	144,000,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	1,140,106,674	1,140,106,674	1,027,566,729	1,027,566,729

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/03/2017	31/12/2016
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	14,245,981,276	3,370,612,259
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	4,341,620,000	4,341,620,000

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 20 tháng 4 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông